

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

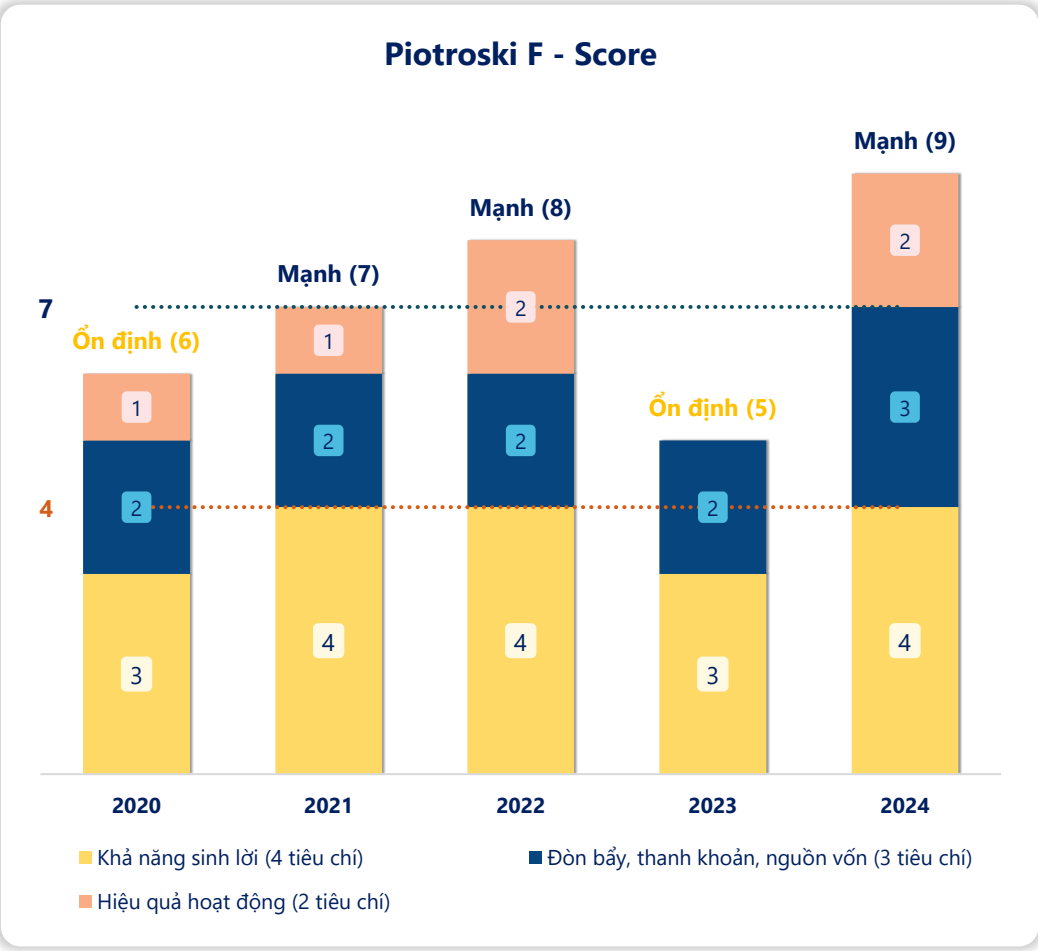
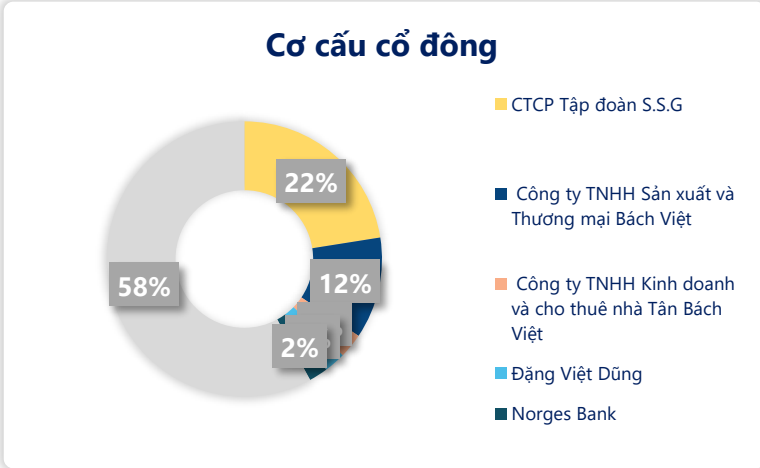
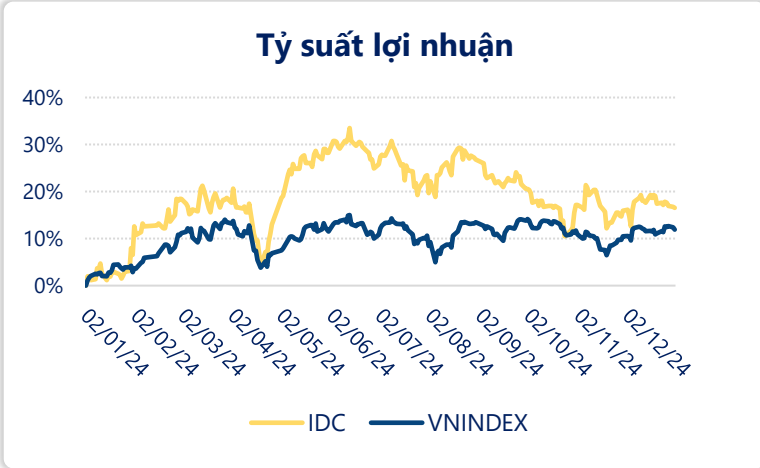
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	55,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	-1.2%	-10.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
8,846	▲ 1,609	▲ 22.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
2,393	▲ 737	▲ 44.5%
tỷ VNĐ		

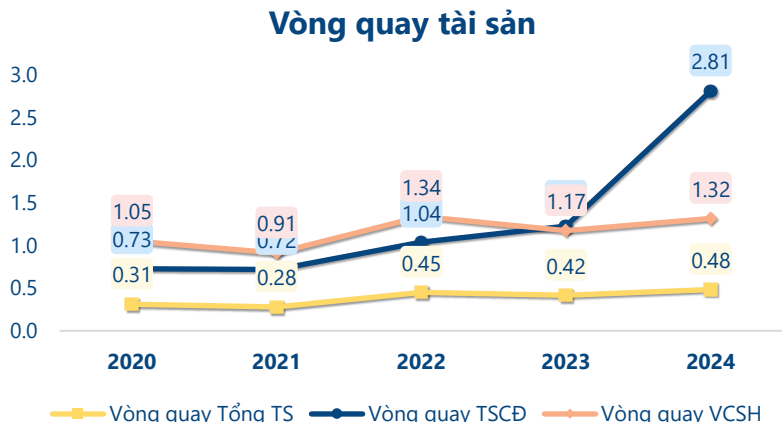
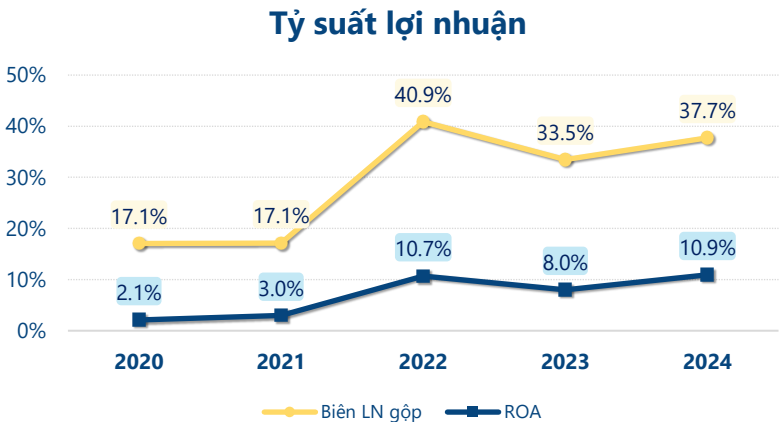
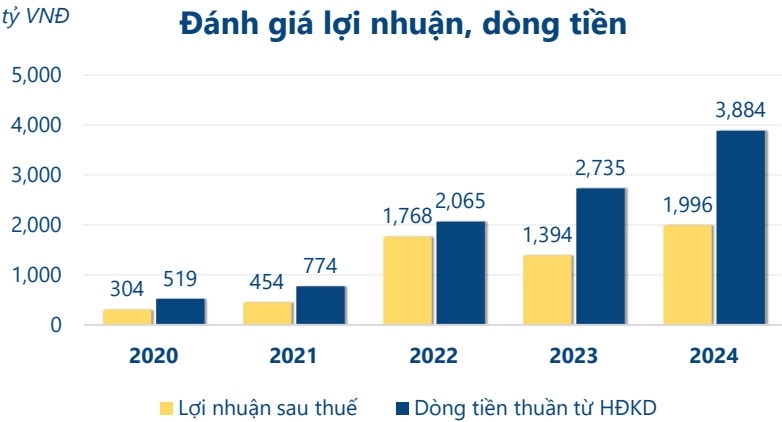


Năm **2024**, F-Score của **IDC** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

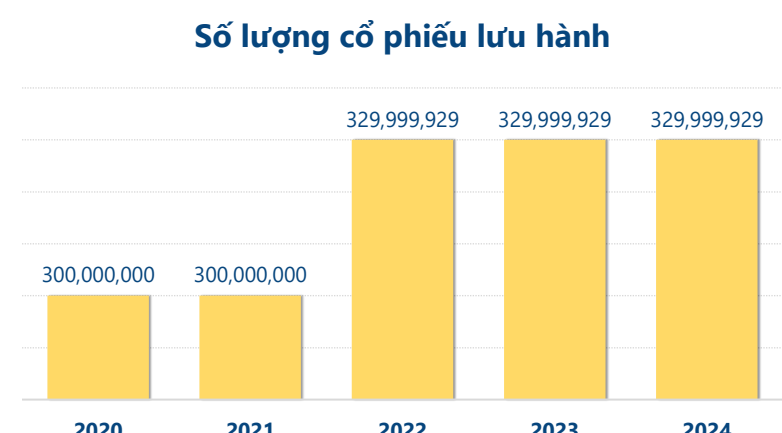
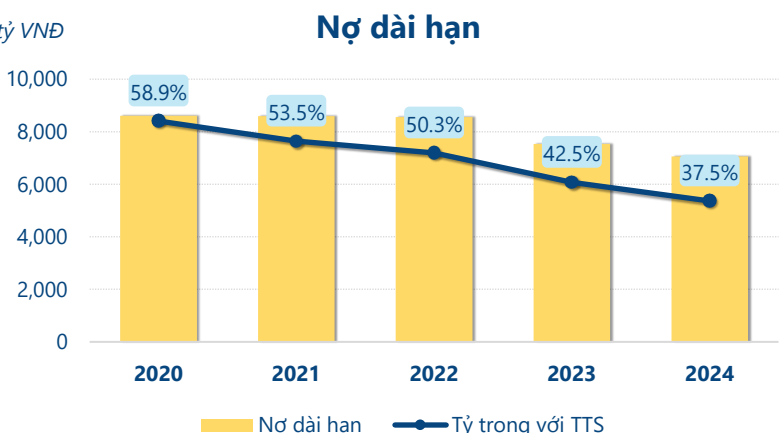
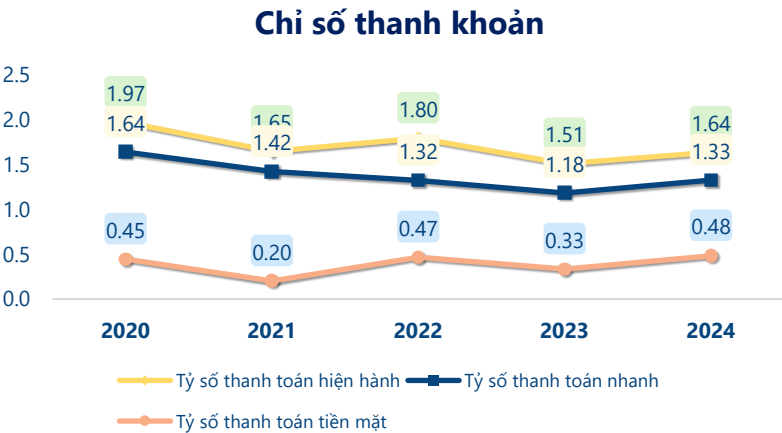
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **IDC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	18,800	17,720	6.1%
Tài sản ngắn hạn	7,422	6,018	23.3%
Tiền và tương đương tiền	2,188	1,334	64.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,264	910	149%
Phải thu ngắn hạn	1,515	2,401	-36.9%
Hàng tồn kho	1,401	1,299	7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	54.2	74.4	-27.2%
Tài sản dài hạn	11,377	11,703	-2.8%
Phải thu dài hạn	103	46.0	125%
Tài sản cố định	3,070	3,221	-4.7%
Bất động sản đầu tư	2,538	6,151	-58.7%
Tài sản dở dang	4,959	1,323	275%
Đầu tư tài chính dài hạn	228	158	43.8%
Tài sản dài hạn khác	447	757	-40.9%
Lợi thế thương mại	32.1	46.2	-30.5%
Nợ phải trả	11,591	11,516	0.7%
Nợ ngắn hạn	4,532	3,986	13.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,144	938	22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	314	-3.9%
Nợ dài hạn	7,059	7,529	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,992	2,585	-22.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,208	6,205	16.2%
Vốn chủ sở hữu	7,208	6,205	16.2%
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,542	4,301	7,485	7,237	8,846
Giá vốn hàng bán	3,767	3,564	4,426	4,814	5,509
Lợi nhuận gộp	775	737	3,060	2,423	3,337
Doanh thu HĐTC	150	605	144	221	168
Chi phí TC	230	294	186	189	136
Chi phí lãi vay	232	173	179	185	130
LN trong công ty LKLD	23.7	-71.3	-123	1.47	1.34
Chi phí bán hàng	65.4	71.4	85.9	115	123
Chi phí QLDN	184	189	248	247	275
LN thuần từ HĐKD	468	717	2,561	2,095	2,973
Lợi nhuận khác	53.5	39.5	56.9	-38.0	20.4
LN trước thuế	522	756	2,618	2,057	2,993
Lợi nhuận sau thuế	430	578	2,055	1,656	2,393
LNST của CĐ cty mẹ	304	454	1,768	1,394	1,996

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	774	2,065	2,735	3,884
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-367	-1,059	-423	-1,111	-1,274
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.9	53.7	-1,050	-1,378	-1,755
Tiền đầu kỳ	668	727	495	1,087	1,334
Lưu chuyển tiền thuần	58.7	-231	592	246	854
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.08	-0.23	0.51	0.24
Tiền cuối kỳ	727	495	1,087	1,334	2,188